

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng không nhân dân

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025; Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Phòng không nhân dân ngày 27 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quốc phòng ngày 08 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng ngày 09 tháng 12 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng không nhân dân.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết khoản 4 Điều 9, khoản 6 Điều 38 và Điều 44 Luật Phòng không nhân dân về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, hoạt động của Ban chỉ đạo Phòng không nhân dân các cấp; phạm vi và độ cao chướng ngại vật phòng không của trận địa phòng không; chế độ chính sách đối với người được huy động tham gia hoạt động phòng không nhân dân.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với đơn vị, địa phương, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân có liên quan đến hoạt động phòng không nhân dân.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Phạm vi giới hạn chướng ngại vật phòng không* là khoảng cách giới hạn an toàn của trận địa phòng không đến chướng ngại vật xung quanh trận địa phòng không.

2. *Độ cao chướng ngại vật phòng không* là độ cao tối đa của chướng ngại vật làm ảnh hưởng đến khả năng quan sát bằng mắt và hiệu quả các loại vũ khí trang bị kỹ thuật của trận địa phòng không.

Chương II

VỊ TRÍ, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, CƠ CẤU TỔ CHỨC, HOẠT ĐỘNG CỦA BAN CHỈ ĐẠO PHÒNG KHÔNG NHÂN DÂN CÁC CẤP

Điều 4. Hệ thống Ban chỉ đạo Phòng không nhân dân các cấp và thẩm quyền thành lập

1. Hệ thống tổ chức Ban chỉ đạo Phòng không nhân dân các cấp
 - a) Ban chỉ đạo Phòng không nhân dân Trung ương;
 - b) Ban chỉ đạo Phòng không nhân dân quân khu;
 - c) Ban chỉ đạo Phòng không nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là cấp tỉnh);
 - d) Ban chỉ đạo Phòng không nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là cấp huyện);
 - đ) Ban chỉ đạo Phòng không nhân dân xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã).
2. Thẩm quyền quyết định thành lập Ban chỉ đạo Phòng không nhân dân các cấp
 - a) Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Ban chỉ đạo Phòng không nhân dân Trung ương;
 - b) Tư lệnh quân khu quyết định thành lập Ban chỉ đạo Phòng không nhân dân quân khu;
 - c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định thành lập Ban chỉ đạo Phòng không nhân dân cùng cấp.
3. Nguyên tắc hoạt động của Ban chỉ đạo Phòng không nhân dân
 - a) Ban chỉ đạo Phòng không nhân dân các cấp là cơ quan tham mưu, giúp việc cho cơ quan chỉ đạo phòng không nhân dân cùng cấp, hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ, tập thể thảo luận, Trưởng ban kết luận và chỉ đạo thực hiện;
 - b) Ban chỉ đạo làm việc theo chế độ kiêm nhiệm; thành viên Ban chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng ban chỉ đạo và chịu trách nhiệm trực tiếp chỉ đạo cơ quan, tổ chức, đơn vị mình triển khai thực hiện công tác phòng không nhân dân theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Ban chỉ đạo Phòng không nhân dân Trung ương

1. Vị trí, chức năng

Ban chỉ đạo Phòng không nhân dân Trung ương là tổ chức phối hợp liên ngành, có chức năng tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tổ chức, chỉ đạo, điều hành hoạt động phòng không nhân dân trên phạm vi cả nước.

2. Nhiệm vụ

a) Đôn đốc, phối hợp hiệp đồng giữa các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ với các cơ quan: Đảng, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể và các địa phương giải quyết những vấn đề có liên quan đến tổ chức hoạt động phòng không nhân dân;

b) Chỉ đạo nghiên cứu, xem xét, quyết định về phương hướng, nhiệm vụ và những vấn đề quan trọng liên quan đến phòng không nhân dân;

c) Chỉ đạo xây dựng lực lượng, hoàn thiện cơ chế chính sách, chương trình, kế hoạch, đề án và triển khai thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân;

d) Chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân và các hoạt động phòng không nhân dân ở cơ quan, tổ chức và địa phương theo quy định của Luật Phòng không nhân dân;

đ) Tổ chức chỉ đạo sơ kết, tổng kết, thi đua khen thưởng, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân;

e) Hằng năm, báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ kết quả hoạt động công tác phòng không nhân dân;

g) Thực hiện các nhiệm vụ khác khi cấp có thẩm quyền giao.

3. Cơ cấu tổ chức Ban chỉ đạo Phòng không nhân dân Trung ương

a) Trưởng ban chỉ đạo là một Phó Thủ tướng Chính phủ;

b) Phó Trưởng Ban chỉ đạo

- Phó Trưởng ban Thường trực là Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

- Phó Trưởng ban là một Phó Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam và Tư lệnh Quân chủng Phòng không - Không quân, Chủ nhiệm Phòng không - Không quân toàn quân.

c) Ủy viên Ban chỉ đạo

- Một lãnh đạo Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ban Tuyên giáo và Dân vận Trung ương;

- Một Thứ trưởng hoặc tương đương thuộc các Bộ: Công an, Tài chính, Nội vụ, Xây dựng, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương, Văn phòng Chính phủ;

- Một lãnh đạo Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Tổng liên đoàn lao động Việt Nam;

- Một lãnh đạo Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam, Phó Chủ nhiệm Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật thuộc Bộ Quốc phòng và Cục trưởng Cục Phòng không lục quân.

Điều 6. Ban chỉ đạo Phòng không nhân dân quân khu

1. Vị trí, chức năng

Ban chỉ đạo Phòng không nhân dân quân khu là tổ chức phối hợp liên ngành ở quân khu, có chức năng tham mưu giúp Đảng ủy, Bộ Tư lệnh quân khu tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ và hoạt động phòng không nhân dân trên địa bàn quân khu.

2. Nhiệm vụ

a) Tổ chức quán triệt, triển khai các nội dung chỉ đạo của Ban chỉ đạo Phòng không nhân dân Trung ương; xây dựng kế hoạch phòng không nhân dân của quân khu và triển khai thực hiện;

b) Chỉ đạo xây dựng lực lượng, hoàn thiện cơ chế chính sách, chương trình, kế hoạch, đề án và triển khai thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân;

c) Chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân và các hoạt động phòng không nhân dân của cấp mình và Ban chỉ đạo Phòng không nhân dân cấp tỉnh trên địa bàn;

d) Chỉ đạo tổ chức tuyên truyền, vận động quần chúng tham gia thực hiện các nội dung phòng không nhân dân;

đ) Tổ chức chỉ đạo sơ kết, tổng kết, thi đua khen thưởng, kiểm tra, thanh tra và giải quyết các vấn đề có liên quan đến tổ chức xây dựng lực lượng, hoạt động phòng không nhân dân trên địa bàn quân khu;

e) Hằng năm, báo cáo Ban chỉ đạo Phòng không nhân dân Trung ương kết quả hoạt động công tác phòng không nhân dân;

g) Thực hiện các nhiệm vụ khác khi cấp có thẩm quyền giao.

3. Cơ cấu tổ chức Ban chỉ đạo Phòng không nhân dân quân khu

a) Trưởng ban chỉ đạo là Phó Tư lệnh kiêm Tham mưu trưởng quân khu.

b) Phó Trưởng ban chỉ đạo

- Phó Trưởng ban Thường trực là Phó Tham mưu trưởng quân khu chỉ đạo hoạt động của lực lượng phòng không quân khu;

- Phó Trưởng ban là Trưởng phòng Phòng không quân khu.

c) Ủy viên Ban chỉ đạo

- Trưởng Ban chỉ đạo Phòng không nhân dân cấp tỉnh;

- Một Thủ trưởng thuộc các cơ quan chức năng của quân khu, gồm: Cục Chính trị, Cục Hậu cần-Kỹ thuật; Văn phòng Bộ Tư lệnh, Phòng Tác chiến, Phòng Quân huấn-Nhà trường, Phòng Quân lực, Phòng Dân quân tự vệ, Phòng Tài chính/Bộ Tham mưu, Phòng Tổ chức, Phòng Tuyên huấn, Phòng Dân vận/Cục Chính trị, Phòng Kế hoạch tổng hợp, Phòng Quân y/Cục Hậu cần-Kỹ thuật.

Điều 7. Ban chỉ đạo Phòng không nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

1. Vị trí, chức năng

Ban chỉ đạo Phòng không nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã là tổ chức phối hợp liên ngành, có chức năng tham mưu cho cấp ủy, chính quyền địa phương tổ chức, chỉ đạo, điều hành hoạt động phòng không nhân dân ở địa phương.

2. Nhiệm vụ

a) Chỉ đạo, ban hành các văn bản chỉ đạo và xem xét, quyết định về phương hướng, nhiệm vụ phòng không nhân dân của địa phương;

b) Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân ở cấp mình;

c) Chỉ đạo việc xây dựng, huy động lực lượng phòng không nhân dân; tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện nghiệp vụ chuyên môn, diễn tập phòng không nhân dân cho các đối tượng;

d) Theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc tổ chức thực hiện các nội dung phòng không nhân dân của cấp mình và các địa phương thuộc quyền;

đ) Tổ chức tuyên truyền, vận động quần chúng nhân dân tham gia các hoạt động phòng không nhân dân;

e) Tổ chức sơ kết, tổng kết, khen thưởng; kiến nghị giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về phòng không nhân dân;

g) Tổng hợp báo cáo kết quả hoạt động phòng không nhân dân lên Ban chỉ đạo Phòng không nhân dân cấp trên theo quy định;

h) Thực hiện các nhiệm vụ khác khi được cấp có thẩm quyền giao.

3. Cơ cấu tổ chức Ban chỉ đạo Phòng không nhân dân cấp tỉnh

a) Trưởng ban chỉ đạo là một Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

b) Phó Trưởng ban chỉ đạo:

- Phó Trưởng ban Thường trực là Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy quân sự;

- Phó Trưởng ban là Chỉ huy trưởng Bộ đội Biên phòng cấp tỉnh biên giới và một Phó Giám đốc Công an.

c) Ủy viên Ban chỉ đạo

- Trưởng Ban chỉ đạo Phòng không nhân dân cấp huyện trọng điểm phòng không nhân dân;

- Một lãnh đạo thuộc các Sở: Nội vụ, Tài chính, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Xây dựng, Khoa học và Công nghệ, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương và Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân;

- Một lãnh đạo Hội Cựu chiến binh Việt Nam tỉnh, Ban Tuyên giáo và Dân vận tỉnh uỷ, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam tỉnh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh;

- Một số cán bộ thuộc Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Chỉ huy quân sự và Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng.

4. Cơ cấu tổ chức Ban chỉ đạo Phòng không nhân dân cấp huyện

a) Trưởng ban chỉ đạo là một Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

b) Phó Trưởng ban chỉ đạo

- Phó Trưởng ban Thường trực là Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự;

- Phó Trưởng ban chỉ đạo là một cán bộ cấp phòng thuộc Công an tỉnh.

c) Ủy viên Ban chỉ đạo

- Một lãnh đạo phòng, ban: Tài chính-Kế hoạch, Nội vụ, Văn hóa, Khoa học và Thông tin, Nông nghiệp và Môi trường, Y tế, Giáo dục và Đào tạo và Chánh Văn phòng.

- Một lãnh đạo Hội Cựu chiến binh Việt Nam huyện, Ban Tuyên giáo và Dân vận huyện uỷ, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;

- Đồn trưởng Đồn Biên phòng trọng điểm biên giới và một số cán bộ thuộc Ban Chỉ huy quân sự.

5. Cơ cấu tổ chức Ban chỉ đạo Phòng không nhân dân cấp xã

a) Trưởng ban chỉ đạo là một Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

b) Phó Trưởng ban chỉ đạo:

- Phó Trưởng ban Thường trực là Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự;

- Phó Trưởng ban là đồng chí Phó Trưởng Công an.

c) Ủy viên Ban chỉ đạo là các Trưởng thôn (khóm, ấp, tổ trưởng tổ dân phố) và một số cán bộ chủ chốt thuộc Ủy ban nhân dân.

6. Căn cứ vào đặc điểm, tình hình thực tế của địa phương, cơ quan quân sự địa phương tham mưu với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định bổ sung thành phần tham gia Ban chỉ đạo Phòng không nhân dân cấp mình đảm bảo phù hợp với tổ chức biên chế và yêu cầu nhiệm vụ phòng không nhân dân của địa phương.

7. Quy chế làm việc của Ban chỉ đạo Phòng không nhân dân các cấp do Trưởng Ban chỉ đạo Phòng không nhân dân cùng cấp quy định.

Điều 8. Cơ quan tham mưu, giúp việc Ban chỉ đạo Phòng không nhân dân

a) Cơ quan thường trực Ban chỉ đạo Phòng không nhân dân Trung ương là Bộ Quốc phòng; Trưởng Cơ quan thường trực là Phó Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam chỉ đạo hoạt động phòng không nhân dân;

b) Cơ quan thường trực Ban chỉ đạo Phòng không nhân dân quân khu là Bộ Tham mưu quân khu; Trưởng cơ quan thường trực là Phó Tham mưu trưởng quân khu chỉ đạo hoạt động phòng không nhân dân quân khu;

c) Cơ quan thường trực Ban chỉ đạo Phòng không nhân dân cấp tỉnh là Bộ Chỉ huy quân sự. Trưởng cơ quan thường trực là Phó Tư lệnh kiêm Tham mưu trưởng Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Phó Tư lệnh kiêm Tham mưu trưởng Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Phó Chỉ huy trưởng kiêm Tham mưu trưởng Bộ Chỉ huy quân sự;

d) Cơ quan thường trực Ban chỉ đạo Phòng không nhân dân cấp huyện là Ban Chỉ huy quân sự. Trưởng cơ quan thường trực là Phó Chỉ huy trưởng kiêm Tham mưu trưởng Ban Chỉ huy quân sự;

đ) Cơ quan Thường trực Ban chỉ đạo Phòng không nhân dân cấp xã là Ban Chỉ huy quân sự. Trưởng cơ quan thường trực là Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự.

2. Cơ quan Chuyên trách Ban chỉ đạo Phòng không nhân dân các cấp

a) Cơ quan chuyên trách Ban chỉ đạo Phòng không nhân dân Trung ương là Cục Phòng không lục quân. Trưởng Cơ quan chuyên trách là Cục trưởng Cục Phòng không lục quân;

b) Cơ quan chuyên trách Ban chỉ đạo Phòng không nhân dân quân khu là Phòng Phòng không quân khu. Trưởng Cơ quan Chuyên trách là Trưởng phòng phòng không;

c) Cơ quan chuyên trách Ban chỉ đạo Phòng không nhân dân cấp tỉnh là Phòng Phòng không Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Ban Phòng không Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Ban Phòng không Bộ Chỉ huy quân sự. Trưởng Cơ quan chuyên trách là Trưởng phòng (ban) Phòng không;

d) Cơ quan chuyên trách Ban chỉ đạo Phòng không nhân dân cấp huyện là Ban Tham mưu/Ban Chỉ huy quân sự. Trưởng Cơ quan Chuyên trách là một Phó Tham mưu trưởng Ban Chỉ huy quân sự;

đ) Cơ quan chuyên trách Ban chỉ đạo Phòng không nhân dân cấp xã là Ban Chỉ huy quân sự. Trưởng Cơ quan Chuyên trách là một Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự.

3. Trưởng Ban chỉ đạo Phòng không nhân dân các cấp quyết định về cơ cấu, tổ chức và quy định nhiệm vụ, quyền hạn, quy chế hoạt động của Cơ quan Thường trực Ban chỉ đạo Phòng không nhân dân cấp mình.

Điều 9. Hoạt động của Ban chỉ đạo Phòng không nhân dân các cấp trong thời bình

1. Tuyên truyền, giáo dục về phòng không nhân dân.

2. Xây dựng kế hoạch phòng không nhân dân.

3. Xây dựng lực lượng, tổ chức huấn luyện, diễn tập nâng cao khả năng sẵn sàng chiến đấu, xử lý tình huống của các lực lượng tham gia thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân.

4. Tổ chức xây dựng công trình phòng tránh, trận địa phòng không trong khu vực phòng thủ và triển khai hệ thống trinh sát, thông báo, báo động phòng không nhân dân.

5. Chỉ đạo lực lượng thuộc quyền rà soát, đề nghị bổ sung hoặc loại khỏi cơ sở dữ liệu quốc gia về khu vực cấm bay, khu vực hạn chế bay; tham gia quản lý tàu bay không người lái, phương tiện bay khác trên địa bàn quản lý theo quy định của pháp luật.

6. Xây dựng quy hoạch các đề án, dự án đảm bảo tiêu chuẩn an toàn về phòng không nhân dân và phòng thủ dân sự.

7. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Hoạt động của Ban chỉ đạo Phòng không nhân dân các cấp trong tình trạng khẩn cấp về quốc phòng hoặc tình trạng chiến tranh

Thực hiện đầy đủ các nội dung phòng không nhân dân quy định tại Điều 9 Nghị định này và tập trung vào các nội dung sau:

1. Tổ chức lực lượng trinh sát, quan sát, thông báo, báo động phòng không nhân dân; quan sát diễn biến các trận tiền công đường không của địch.

2. Tổ chức lực lượng nguy trang, nghi binh, sơ tán, phân tán, phòng, chống tiến công đường không của địch.

3. Tổ chức lực lượng đánh địch đột nhập, tiến công đường không và bảo đảm chiến đấu phòng không nhân dân.

4. Tổ chức lực lượng phục vụ chiến đấu, khắc phục hậu quả do địch tiến công đường không gây ra.

Chương III

PHẠM VI VÀ ĐỘ CAO CHƯỚNG NGẠI VẬT PHÒNG KHÔNG CỦA TRẬN ĐỊA PHÒNG KHÔNG

Điều 11. Phạm vi, độ cao chướng ngại vật phòng không

1. Phạm vi, độ cao chướng ngại vật phòng không của trận địa phòng không quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Khoảng cách tối thiểu nhằm bảo đảm an toàn kỹ thuật của các đài, trạm Ra đa phòng không với chướng ngại vật được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 12. Quản lý phạm vi và độ cao chướng ngại vật phòng không

1. Các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước khi phê duyệt đề án quy hoạch chung hoặc đề án quy hoạch chi tiết để xây dựng các khu đô thị, khu nhà ở cao tầng, khu hạ tầng kỹ thuật công nghiệp, khu kinh tế, khu đặc thù, khu công nghệ cao phải có văn bản lấy ý kiến của Bộ Quốc phòng để thống nhất bề mặt quản lý phạm vi và độ cao chướng ngại vật phòng không.

2. Cơ quan có thẩm quyền cấp phép xây dựng của địa phương phải tuân thủ đúng quy định về phạm vi và độ cao chướng ngại vật phòng không của các trận địa phòng không đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận tại Điều 15 Nghị định này.

Điều 13. Những công trình, dự án phải được chấp thuận về phạm vi và độ cao chướng ngại vật phòng không

1. Công trình có độ cao vượt lên khỏi quy hoạch các bề mặt giới hạn và phạm vi chướng ngại vật của các trận địa phòng không.

2. Công trình có chiều cao vượt trên khu vực bề mặt giới hạn về phạm vi và độ cao chướng ngại vật của các trận địa phòng không đã được công bố hoặc công trình nằm ngoài các khu vực, dự án quy hoạch đô thị, không gian đã được các Bộ, ngành, địa phương thống nhất với Bộ Tổng Tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam về phạm vi và độ cao chướng ngại vật phòng không theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định này.

3. Hệ thống cột, tuyến đường dây tải điện cao thế, cáp treo và các công trình điện gió; công trình nằm trong phạm vi ảnh hưởng và tiếp giáp với các khu vực bố trí trận địa phòng không.

Điều 14. Thủ tục đề nghị chấp thuận phạm vi và độ cao chướng ngại vật phòng không

1. Hồ sơ đề nghị chấp thuận độ cao chướng ngại vật:

a) Văn bản đề nghị chấp thuận độ cao chướng ngại vật thực hiện theo Mẫu số 01-ĐNCTĐC (đối với tổ chức) và Mẫu số 02-ĐNCTĐC (đối với cá nhân) tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao bản đồ hoặc sơ đồ không gian, vị trí khu vực xây dựng công trình có đánh dấu vị trí xây dựng công trình;

c) Bản sao một trong những giấy tờ chứng minh về quyền sở hữu, quản lý, sử dụng công trình, nhà ở theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan cấp phép xây dựng hoặc chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử qua hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Bộ Quốc phòng đến Cục Tác chiến, Bộ Tổng Tham mưu Quân đội

nhân dân Việt Nam. Trường hợp nộp hồ sơ trên môi trường điện tử thì gửi bản điện tử hoặc bản sao điện tử các thành phần hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Địa chỉ tiếp nhận hồ sơ đề nghị chấp thuận độ cao công trình của tổ chức, cá nhân, chủ đầu tư:

a) Cơ quan tiếp nhận: Cục Tác chiến, Bộ Tổng Tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam;

b) Địa chỉ và hộp thư tiếp nhận: Số 7 Nguyễn Tri Phương, quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội hoặc tại dịch vụ Công Bộ Quốc phòng mục quản lý vùng trời.

Điều 15. Giải quyết đề nghị chấp thuận về phạm vi và độ cao chương ngại vật phòng không

1. Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Tác chiến, Bộ Tổng Tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam có trách nhiệm kiểm tra, thẩm định và có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận gửi cho tổ chức, cá nhân đề nghị chấp thuận độ cao công trình; đồng thời thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng địa phương và các cơ quan, đơn vị liên quan biết theo thời hạn sau đây:

a) Mười (10) ngày làm việc đối với các dự án xây dựng nhà ở, khu đô thị, khu nhà ở cao tầng, khu hạ tầng kỹ thuật công nghiệp và các công trình được quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 13 Nghị định này;

b) Mười lăm (15) ngày làm việc đối với các dự án xây dựng khu kinh tế, khu đặc thù, khu công nghiệp cao;

c) Hai mươi (20) ngày làm việc đối với các dự án cáp treo, đường dây tải điện cao thế có chiều dài dưới 100 km, hệ thống các trạm thu, phát sóng vô tuyến số lượng từ 10 đến 50 trạm;

d) Ba mươi (30) ngày làm việc đối với các dự án đường dây tải điện cao thế có chiều dài trên 100 km, hệ thống các trạm thu, phát sóng vô tuyến số lượng trên 50 trạm.

2. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Cục Tác chiến, Bộ Tổng Tham mưu có văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị chấp thuận độ cao công trình biết để bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.

3. Trường hợp không chấp thuận về độ cao công trình, trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, Cục Tác chiến, Bộ Tổng Tham mưu có văn bản thông báo, nêu rõ lý do.

4. Văn bản chấp thuận độ cao công trình có những nội dung cơ bản sau:

a) Tên, tính chất, quy mô công trình;

b) Chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình;

c) Vị trí công trình: Địa chỉ hành chính, tọa độ địa lý theo hệ tọa độ WGS-84 (theo kinh độ, vĩ độ thuộc độ, phút, giây) và VN 2000 nếu công trình nằm ngoài khu vực lân cận sân bay;

d) Độ cao tối đa của công trình được phép xây dựng so với cốt đất tự nhiên hoặc so với mực nước biển trung bình;

đ) Thời hạn có hiệu lực của văn bản chấp thuận độ cao của công trình;

e) Các điểm lưu ý khác (nếu có).

Chương IV

CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI ĐƯỢC HUY ĐỘNG, THAM GIA HOẠT ĐỘNG PHÒNG KHÔNG NHÂN DÂN

Điều 16. Chế độ tiền lương, tiền công, tiền ăn, phụ cấp đặc thù đối với người được huy động tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, diễn tập và tham gia hoạt động phòng không nhân dân

1. Người hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong thời gian được huy động tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, diễn tập và tham gia hoạt động phòng không nhân dân theo quyết định của cấp có thẩm quyền được cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc trả nguyên lương, các khoản phúc lợi, phụ cấp đi đường và tiền tàu xe. Khi làm việc trong môi trường độc hại hoặc nơi có phụ cấp khu vực thì được hưởng theo chế độ hiện hành;

Người lao động hợp đồng trong thời gian tham gia tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, diễn tập và tham gia hoạt động phòng không nhân dân được tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động và được hưởng các chế độ tiền lương, phụ cấp theo quy định;

Chi phí cho các khoản nói trên được tính vào ngân sách chi hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị.

2. Người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước, trong thời gian được huy động tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, diễn tập và tham gia hoạt động phòng không nhân dân theo quyết định của cấp có thẩm quyền được hưởng trợ cấp ngày công lao động, tiền ăn và phụ cấp đặc thù như đối với dân quân được huy động làm nhiệm vụ theo quy định tại Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với dân quân tự vệ. Cấp nào huy động thì cấp đó bảo đảm chi trả.

3. Đối với người lao động làm việc tại doanh nghiệp, tổ chức không hưởng lương từ ngân sách nhà nước, trong thời gian được huy động tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, diễn tập và tham gia hoạt động phòng không nhân dân theo quyết định của cấp có thẩm quyền được cơ quan huy động trả tiền trợ cấp ngày công lao động, tiền ăn, phụ cấp đặc thù và các chế độ khác theo quy định tại khoản 1 Điều này; tiền lương do doanh nghiệp, tổ chức chi trả và được tính vào chi phí quản lý sản xuất, kinh doanh.

4. Đối với dân quân tự vệ, quân nhân dự bị chưa được sắp xếp vào các đơn vị dân quân tự vệ, dự bị động viên khi được huy động thực hiện nhiệm vụ tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, diễn tập và tham gia hoạt động phòng không nhân dân theo quyết định của cấp có thẩm quyền thì được hưởng chế độ theo quy định của pháp luật về dân quân tự vệ, dự bị động viên.

5. Căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định mức chi cho lực lượng làm nhiệm vụ phòng không nhân dân cao hơn định mức chi chung theo quy định của pháp luật. Khi mức lương cơ sở bị bãi bỏ thì thực hiện theo mức tham chiếu do Chính phủ quy định.

Điều 17. Chế độ, chính sách đối với người được huy động thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân bị ốm đau, tai nạn hoặc chết

1. Người khi được huy động thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, nếu bị ốm đau, tai nạn hoặc chết trong thời gian tập trung tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, diễn tập và tham gia hoạt động phòng không nhân dân được hưởng chế độ về ốm đau, tai nạn lao động, tử tuất theo quy định của pháp luật về lao động, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và an toàn, vệ sinh lao động. Thời gian tính từ khi được huy động, bắt đầu đi thực hiện nhiệm vụ đến khi hoàn thành, về đến nơi cư trú hoặc từ khi được huy động, bắt đầu đi thực hiện nhiệm vụ đến khi bị ốm đau, tai nạn hoặc chết.

2. Người khi được huy động thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, nếu bị ốm đau, tai nạn hoặc chết trong thời gian tập trung tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, diễn tập và tham gia hoạt động phòng không nhân dân thì được hưởng chế độ, chính sách như Dân quân không tham gia đóng bảo hiểm khi làm nhiệm vụ bị ốm đau, tai nạn hoặc chết.

3. Đối với người tự nguyện tham gia hoạt động phòng không nhân dân được hưởng các chế độ như các đối tượng được cấp có thẩm quyền huy động nếu đủ các điều kiện sau đây:

a) Được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý xác nhận nhân thân, thời gian tự nguyện tham gia thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân có trong kế hoạch tổ chức thực hiện hoặc lịch công tác thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân của cấp trực tiếp quản lý người tự nguyện đó;

b) Được người chỉ huy hoặc phụ trách lực lượng phòng không nhân dân (tổ, đội) và cấp trên của người chỉ huy trực tiếp người tự nguyện tham gia thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân xác nhận thời gian thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân;

c) Người tự nguyện tham gia thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân chấp nhận chế độ được hưởng theo quy định của pháp luật.

4. Điều kiện, trình tự, thủ tục và cơ quan có trách nhiệm bảo đảm kinh phí khám bệnh, chữa bệnh, chế độ, chính sách cho người tham gia làm nhiệm vụ phòng không nhân dân nếu bị ốm đau, bị tai nạn hoặc chết thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành đối với Dân quân tự vệ, Dự bị động viên khi được huy động làm nhiệm vụ.

5. Trường hợp vì lý do dùng chất kích thích hoặc thực hiện các hành vi khác hủy hoại sức khỏe, tính mạng hoặc sử dụng ma túy, chất gây nghiện khác trái với quy định của pháp luật thì không được hưởng chế độ quy định tại khoản 1 khoản 2 Điều này.

Điều 18. Điều kiện, tiêu chuẩn công nhận người hưởng chính sách như thương binh; công nhận liệt sĩ

Người lao động trong thời gian được huy động tham gia hoạt động phòng không nhân dân nếu bị thương thuộc một trong các trường hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14; Điều 34 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thì được xem xét, công nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; nếu bị chết thuộc một trong các trường hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14; Điều 14 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thì được xem xét, công nhận liệt sĩ.

Điều 19. Nguồn kinh phí

1. Ngân sách nhà nước bảo đảm cho hoạt động phòng không nhân dân theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước bao gồm:

a) Ngân sách trung ương bảo đảm cho hoạt động phòng không nhân dân cấp trung ương, các quân khu và Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội;

b) Ngân sách địa phương bảo đảm cho hoạt động phòng không nhân dân của địa phương. Căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định mức chi cho các hoạt động phòng không nhân dân cao hơn định mức chi chung theo quy định của pháp luật. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phê duyệt hoặc phê duyệt theo thẩm quyền đề án, dự án về phòng không nhân dân, quản lý tàu bay không người lái, phương tiện bay khác và dự toán ngân sách cho hoạt động phòng không nhân dân; đối với địa phương không tổ chức Hội đồng nhân dân thì Ủy ban nhân dân xem xét, quyết định.

2. Tổ chức, doanh nghiệp bảo đảm kinh phí cho lực lượng thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân theo kế hoạch của mình. Doanh nghiệp bảo đảm kinh phí cho lực lượng thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân tại doanh nghiệp hoặc ủng hộ, tài trợ cho phòng không nhân dân được tính vào chi phí được trừ

khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các khoản chi đó.

3. Đối với địa phương khó khăn về ngân sách được ngân sách trung ương hỗ trợ kinh phí để thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân theo khả năng cân đối của ngân sách trung ương.

4. Việc lập, chấp hành và quyết toán ngân sách thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và quy định khác của pháp luật có liên quan. Việc lập dự toán, thanh toán, quyết toán kinh phí thực hiện theo chế độ kế toán tài chính áp dụng đối với các đơn vị kinh tế, đơn vị sự nghiệp ngoài công lập.

Điều 20. Nhiệm vụ chi đối với Bộ Quốc phòng

1. Xây dựng và thực hiện chiến lược, đề án, dự án, kế hoạch, nghiên cứu khoa học quân sự về phòng không nhân dân.

2. Thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng không nhân dân và quản lý tàu bay không người lái, phương tiện bay khác.

3. Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, hội thi, hội thao, diễn tập và hoạt động phòng không nhân dân do Bộ Quốc phòng tổ chức.

4. Xây dựng mô hình điểm về phòng không nhân dân, công trình chiến đấu, bảo vệ vùng trời; xây dựng thể trận phòng không nhân dân.

5. Xây dựng chương trình, biên soạn, xuất bản, in, phát hành giáo trình, tài liệu huấn luyện, bồi dưỡng, mẫu biểu đăng ký, thống kê, sản xuất mô hình, học cụ phục vụ cho nhiệm vụ huấn luyện phòng không nhân dân.

6. Mua sắm một số trang, thiết bị chuyên dụng phục vụ cho nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu, tham gia quản lý vùng trời của lực lượng phòng không nhân dân.

7. Kiểm tra, thanh tra, sơ kết, tổng kết, thi đua, khen thưởng về công tác phòng không nhân dân theo thẩm quyền.

8. Các nhiệm vụ chi khác cho hoạt động phòng không nhân dân theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Nhiệm vụ chi đối với địa phương

1. Xây dựng và thực hiện đề án, dự án, kế hoạch nghiên cứu khoa học quân sự về phòng không nhân dân, xây dựng kế hoạch công tác phòng không nhân dân của địa phương.

2. Đăng ký, quản lý, tổ chức xây dựng, huy động lực lượng, tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, hội thi, hội thao, diễn tập và các hoạt động khác của phòng không nhân dân thuộc quyền.

3. Thông tin, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về phòng không nhân dân.

4. Bảo đảm chế độ, chính sách theo quy định của Luật Phòng không nhân dân và quy định khác của pháp luật có liên quan cho lực lượng phòng không nhân dân.

5. Bảo đảm chế độ, chính sách cho lực lượng phòng không nhân dân khi đang thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân bị ốm đau, bị tai nạn, chết, bị thương, hy sinh theo quy định của nghị định này và quy định khác của pháp luật.

6. Xây dựng công trình chiến đấu, hệ thống hầm hào trú ẩn, hệ thống trinh sát, quan sát, thông báo, báo động phòng không trong khu vực phòng thủ; xây dựng thể trận phòng không nhân dân trên địa bàn, địa phương.

7. Mua sắm, bảo đảm các trang thiết bị thiết yếu phục vụ công tác quản lý, bảo vệ vùng trời, thông báo, báo động phòng không nhân dân.

8. Tham gia quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự, quản lý độ cao chương ngại vật phòng không và các trận địa bảo vệ vùng trời Việt Nam trên địa bàn đảm nhiệm, bảo đảm an toàn về phòng không nhân dân.

9. Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo, sơ kết, tổng kết, thi đua, khen thưởng về công tác phòng không nhân dân theo thẩm quyền.

10. Các nhiệm vụ chi khác cho lực lượng phòng không nhân dân của địa phương theo quy định của pháp luật và cấp có thẩm quyền giao.

Điều 22. Nhiệm vụ chi đối với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp

1. Tổ chức xây dựng lực lượng, tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, diễn tập, hoạt động của phòng không nhân dân thuộc quyền.

2. Thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức phổ thông về phòng không nhân dân.

3. Bảo đảm chế độ, chính sách cho lực lượng phòng không nhân dân khi được điều động thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Kiểm tra, sơ kết, tổng kết, thi đua, khen thưởng kết quả tổ chức, hoạt động phòng không nhân dân theo thẩm quyền.

5. Các nhiệm vụ chi khác cho phòng không nhân dân của cơ quan, tổ chức và các doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

Chương V

TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN PHÒNG KHÔNG NHÂN DÂN

Điều 23. Nội dung quản lý nhà nước về phòng không nhân dân

1. Ban hành, trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về phòng không nhân dân.

2. Xây dựng thể trận phòng không nhân dân trong khu vực phòng thủ và tổ chức thực hiện chính sách, đề án, dự án, kế hoạch về phòng không nhân dân.

3. Tổ chức xây dựng lực lượng, tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, hoạt động, bảo đảm cho phòng không nhân dân.

4. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và kiến thức chuyên ngành về phòng không nhân dân.

5. Hợp tác quốc tế về phòng không nhân dân.

6. Kiểm tra, thanh tra, sơ kết, tổng kết, thi đua, khen thưởng, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo về phòng không nhân dân.

Điều 24. Trách nhiệm của Bộ Quốc phòng

Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về phòng không nhân dân và có trách nhiệm sau đây:

1. Ban hành, trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về phòng không nhân dân.

2. Chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan xây dựng chính sách, chương trình, đề án, dự án, quy hoạch, kế hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học và công nghệ về hoạt động phòng không nhân dân.

3. Chủ trì bảo đảm vũ khí trang bị kỹ thuật, hướng dẫn việc quản lý, khai thác sử dụng vũ khí trang bị kỹ thuật và các phương tiện, thiết bị cho lực lượng phòng không nhân dân.

4. Chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng và các bộ, ngành liên quan thẩm định việc xây dựng các công trình phòng không nhân dân, các công trình lưỡng dụng để sẵn sàng trưng dụng cho nhiệm vụ quốc phòng, quân sự.

5. Chủ trì phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và các bộ, ngành liên quan ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ trong xây dựng, huy động, tổ chức hoạt động phòng không nhân dân.

6. Phối hợp với bộ, ngành liên quan chỉ đạo, hướng dẫn địa phương, cơ quan, tổ chức thực hiện chế độ, chính sách, khen thưởng, xử phạt và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân theo quy định của pháp luật. Thanh tra, kiểm tra kết quả triển khai thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân.

7. Tổ chức cơ quan giúp việc triển khai thực hiện thống nhất công tác phòng không nhân dân trong phạm vi cả nước. Chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương về tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, diễn tập phòng không nhân dân.

8. Hướng dẫn đơn vị, địa phương, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thực hiện và xây dựng mô hình điểm về phòng không nhân dân.

9. Chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương về tham mưu tác chiến phòng không trong khu vực phòng thủ; diễn tập phòng không nhân dân; diễn tập khu vực phòng thủ có triển khai nội dung phòng không nhân dân.

10. Hàng năm, chủ trì phối hợp với các Bộ, Ban, ngành Trung ương, địa phương kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân; chỉ đạo các quân khu tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân theo quy định của pháp luật.

Điều 25. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

1. Bộ Tài chính: Chủ trì, phối hợp với Bộ quốc phòng, các bộ, ngành liên quan cân đối, bố trí dự toán chi ngân sách nhà nước (chi đầu tư phát triển, kinh phí thường xuyên) cho các dự án, công trình, nhiệm vụ của phòng không nhân dân trên cơ sở đề xuất của các bộ, cơ quan trung ương và khả năng ngân sách, quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, về đầu tư công và các pháp luật có liên quan.

2. Bộ Công an: Chỉ đạo các lực lượng thuộc quyền chuẩn bị phương tiện, tổ chức xây dựng lực lượng, huấn luyện tham gia các hoạt động phòng không nhân dân; chỉ đạo lực lượng Công an chuyên trách và lực lượng bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở tham gia thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân trong các tình huống ở địa phương; chỉ đạo kiểm tra các quy định về bảo đảm an ninh trật tự trong thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân.

3. Bộ Xây dựng

a) Chỉ đạo xây dựng công trình, dự án đầu tư theo các yêu cầu, tiêu chuẩn an toàn về phòng không. Chỉ đạo tổ chức xây dựng các công trình phòng tránh trọng điểm;

b) Xây dựng kế hoạch, bảo đảm trang bị, phương tiện, hệ thống giao thông và xây dựng, điều hành các đội tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn đường bộ, đường thủy, đường không để thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân.

4. Bộ Y tế: Chỉ đạo tổ chức các tuyến cấp cứu, cứu chữa người bị thương; huấn luyện cho lực lượng tham gia thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân về kỹ thuật cấp cứu, chuyển thương; lập các phương án tiếp tế, bảo đảm hậu cần cho y tế khi có tình huống bị tiến công đường không của địch.

5. Bộ Khoa học và công nghệ: Phối hợp với Bộ Quốc phòng chỉ đạo tuyên truyền về công tác phòng không nhân dân trong lĩnh vực khoa học và công nghệ, chỉ đạo bảo đảm các thông tin khẩn cấp phục vụ quốc phòng được ưu tiên truyền qua mạng viễn thông.

6. Bộ Công Thương: Chỉ đạo thực hiện quy định về quản lý thị trường, bảo đảm lưu thông hàng hóa cho lực lượng vũ trang và nhân dân trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch phòng không nhân dân thời chiến.

7. Bộ Giáo dục và Đào tạo: Chủ trì và phối hợp với Bộ Quốc phòng chỉ đạo công tác giáo dục kiến thức phổ thông về phòng không nhân dân, hướng dẫn cơ sở thực hiện Luật Phòng không nhân dân. Tổ chức tập huấn cho đội ngũ cán

bộ quản lý, giáo viên, giảng viên giáo dục quốc phòng, an ninh về kiến thức phòng không nhân dân trong tập huấn hàng năm.

8. Các Bộ, ngành khác: Theo chức năng, nhiệm vụ tham mưu cho Ban chỉ đạo Phòng không nhân dân Trung ương chỉ đạo, hướng dẫn, triển khai và tổ chức thực hiện các nội dung phòng không nhân dân; phối hợp ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn cơ sở thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân.

Điều 26. Trách nhiệm của chính quyền địa phương các cấp

1. Hội đồng nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

a) Phê duyệt đề án, dự án về phòng không nhân dân và quản lý tàu bay không người lái, phương tiện bay khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Quyết định ngân sách bảo đảm cho hoạt động phòng không nhân dân của địa phương;

c) Giám sát việc tuân thủ Hiến pháp, pháp luật, kết quả tổ chức, xây dựng hoạt động phòng không nhân dân và quản lý tàu bay không người lái, phương tiện bay khác của địa phương.

2. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về phòng không nhân dân và có trách nhiệm:

a) Trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phê duyệt hoặc phê duyệt theo thẩm quyền đề án, dự án, kế hoạch về phòng không nhân dân, quản lý tàu bay không người lái, phương tiện bay khác và dự toán ngân sách cho hoạt động phòng không nhân dân; đối với địa phương không tổ chức Hội đồng nhân dân thì Ủy ban nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định;

b) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và kiến thức chuyên ngành về phòng không nhân dân;

c) Chỉ đạo cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc quyền xây dựng kế hoạch, huy động lực lượng, tổ chức hoạt động phòng không nhân dân; lập danh mục công trình trong thế trận phòng không nhân dân;

d) Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo; sơ kết, tổng kết, khen thưởng về phòng không nhân dân theo thẩm quyền;

đ) Bảo đảm kinh phí, trang thiết bị cho hoạt động phòng không nhân dân; xây dựng, bồi dưỡng nguồn nhân lực phòng không nhân dân của địa phương;

e) Chỉ đạo cơ quan, tổ chức thuộc quyền phối hợp với cơ quan quân sự, công an, biên phòng cùng cấp giám sát, phát hiện, xử lý vi phạm đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay khác trên địa bàn.

g) Thực hiện các nhiệm vụ khác về phòng không nhân dân theo quy định của pháp luật và cấp có thẩm quyền giao;

3. Căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định mức chi cho các hoạt động phòng không nhân dân cao hơn định mức chi chung để khuyến khích người tham gia công tác phòng không nhân dân.

Điều 27. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp

1. Tổ chức thực hiện sự chỉ đạo của cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về phòng không nhân dân.

2. Chỉ đạo xây dựng và thực hiện kế hoạch phòng không nhân dân; tổ chức huấn luyện, diễn tập và triển khai các nhiệm vụ phòng không nhân dân thuộc quyền theo sự chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan quân sự địa phương.

3. Tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động phòng không nhân dân của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp. Bảo đảm kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện cho việc thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân.

4. Phối hợp với cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương trong việc tổ chức, hoạt động và bảo đảm chế độ chính sách cho hoạt động phòng không nhân dân.

Chương VI ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 28. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Nghị định số 74/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về Phòng không nhân dân hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

3. Bãi bỏ cụm từ “và các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời tại Việt Nam” tại tiêu đề tên gọi nghị định và các điểm, khoản, điều của Nghị định số 32/2016/NĐ-CP ngày 06/5/2016 của Chính phủ quy định về quản lý độ cao chướng ngại vật hàng không và các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời tại Việt Nam.

4. Bãi bỏ phụ lục III: Giới hạn độ cao chướng ngại vật đối với các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời ban hành kèm theo Nghị định số 32/2016/NĐ-CP ngày 06/5/2016 của Chính phủ.

Điều 29. Quy định chuyển tiếp

1. Ban chỉ đạo Phòng không nhân dân cấp huyện tự giải thể khi chính quyền địa phương cấp huyện kết thúc hoạt động theo Kết luận số 127-KL/TW ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về một số nội dung, nhiệm vụ tiếp tục sắp xếp, tinh gọn bộ máy của hệ thống chính trị năm 2025.

2. Khi thực hiện sáp nhập một số đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã thì Ban chỉ đạo Phòng không nhân dân cấp tỉnh, cấp xã được tổ chức theo mô hình cấp tỉnh, cấp xã sau sáp nhập.

Điều 30. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Ban chỉ đạo Phòng chống nhân dân Trung ương;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NC (2). XH 206

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Phạm Minh Chính

PHỤ LỤC I

GIỚI HẠN ĐỘ CAO CHƯỚNG NGẠI VẬT PHÒNG KHÔNG ĐỐI VỚI CÁC TRẬN ĐỊA PHÒNG KHÔNG

(Ban hành kèm theo Nghị định số/2025/NĐ-CP ngày ...tháng ... năm 2025
của Chính phủ)

STT	Loại	Đvt	Trận địa ra đa			Trận địa PPK	Trận địa tên lửa tầm thấp	Trận địa tên lửa
			Ra đa sóng mét	Ra đa sóng dm	Ra đa sóng cm			
1	Bán kính mặt phản xạ	m	>1.500	> 500-2.000				
2	Giới hạn góc che khuất (α)							
3	Hướng chủ yếu	°	< 15'	< 15'	< 15'	<6°	<5°	<30'
	Hướng quan trọng	°	<30'	<30'	<20'	<6°	<5°	
4	Khoảng cách và cự ly an toàn đến công trình xung quanh	m				>200		
5	Cách đường dây cao thế, trạm biến áp, thông tin	m	>1.500	>1.500	>1.000			>500
6	Cách khu dân cư	m	>1.000	>1.000	>2.000			>3.000
7	Cách khu công nghiệp, thành phố	m	>2.000	>2.000	>4.000			
8	Cách rừng cây cao 15 - 20 m	m	>1.000	>1.000	>1.000			
9	Cách hành lang bay	m			>2.000			
10	Cách sân bay	m	>2.000	>2.000	>2.000			>2.000

Chú thích:

- Các số liệu trên là các yêu cầu tổng quát nhất cho từng loại hình trận địa. Chi tiết cụ thể được xác định tùy thuộc loại trang bị sử dụng.
- Các thông số về bán kính phản xạ, giới hạn góc che khuất, cự ly, độ cao chướng ngại cho phép được tính so với vị trí đặt trang bị.
- Trong phạm vi mặt phản xạ hạn chế các chướng ngại vật tạo sự mập mờ gây ảnh hưởng đến hoạt động của thiết bị. Tùy loại thiết bị cụ thể, có quy định riêng theo tính năng của thiết bị.
- Đối với từng trận địa cụ thể, đơn vị chủ quản cùng cơ quan quân sự địa phương thống nhất với chính quyền địa phương để quản lý, bảo đảm yêu cầu nhiệm vụ tác chiến cũng như đảm bảo giới hạn an toàn.

PHỤ LỤC II

QUY ĐỊNH KHOẢNG CÁCH TỐI THIỂU CỦA CÁC CHƯỚNG NGẠI VẬT NẪM TRONG HÀNH LANG AN TOÀN KỸ THUẬT ĐẾN MÉP NGOÀI TRẦN ĐỊA PHÒNG KHÔNG

(Ban hành kèm theo Nghị định số/2025/NĐ-CP ngày...tháng...năm 2025
của Chính phủ)

TT	DANH MỤC CHƯỚNG NGẠI VẬT	LOẠI HỆ THỐNG ANTEN					
		Rađa	SMPK	PPK 37mm	PPK 57mm	PPK 100mm	Tên lửa
1	Cây cao từ 1,2 m đến 5 m.	“0”					
2	Cây cao trên 5 m đến 10 m; đường ô tô.	“0”					
3	Nhóm cây cao trên 10 m; hàng rào kim loại; đường dây thông tin; đường dây điện đến 10 kV.	“0”					
4	Nhà cấp 4 có mái kim loại; công trình không có kết cấu kim loại cao từ 6 m đến 10 m.	200 m					
5	Công trình có kết cấu kim loại cao dưới 8 m.	300 m					
6	Công trình có kết cấu kim loại cao từ 8 m đến 15 m; đường dây điện trên 10 kV.	500 m					

Ghi chú: “0” Là không quy định

PHỤ LỤC III

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN ĐỘ CAO CÔNG TRÌNH
(Ban hành kèm theo Nghị định số/2025/NĐ-CP ngày ...tháng ... năm 2025
của Chính phủ)

Mẫu số: 01ĐNCTĐC (đối với tổ chức)

CƠ QUAN, ĐƠN VỊ ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....

....., ngày tháng năm.....

V/v.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Chấp thuận độ cao công trình

Kính gửi: Bộ Tổng Tham mưu.

1. Tên cơ quan, đơn vị đề nghị chấp thuận độ cao công trình:

2. Địa chỉ cơ quan:..... (số điện thoại, fax nếu có)

3. Tên, tính chất, quy mô công trình:

(Đối với các trạm thu, phát sóng vô tuyến phải nêu rõ dải tần số, công suất; đối với đường điện cao thế phải nêu rõ điện thế, hướng tuyến, độ cao các cột, tọa độ, cốt đất tự nhiên vị trí các cột và độ võng của đường dây; đối với cáp treo phải nêu rõ hướng tuyến, độ cao các cột đỡ, tọa độ, cốt đất tự nhiên vị trí các cột và độ võng của đường cáp; đối với ống khói nhà máy phải nêu rõ độ cao xây dựng và độ cao cột khói khi hoạt động).

4. Vị trí công trình:

(Địa chỉ hành chính, ranh giới khu đất, tọa độ địa lý theo hệ tọa độ VN- 2000 và WGS-84 (theo kinh độ, vĩ độ thuộc độ, phút, giây), cốt đất tự nhiên so với mực nước biển trung bình).

5. Độ cao dự kiến xây dựng công trình:

6. Cốt đất tự nhiên khu vực xây dựng công trình:

7. Thời gian xây dựng công trình:

Văn bản gửi kèm:

Đề nghị Bộ Tổng Tham mưu xem xét, giải quyết theo quy định./.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Mẫu số: 02ĐNCTĐC (đối với cá nhân)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngàythángnăm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Chấp thuận độ cao công trình

Kính gửi: Bộ Tổng Tham mưu.

1. Tên cá nhân đề nghị chấp thuận độ cao công trình:
 2. Địa chỉ:..... (số điện thoại, fax nếu có).
 3. Tên, tính chất, quy mô công trình:
 4. Vị trí công trình:
- (Địa chỉ hành chính, ranh giới khu đất, tọa độ địa lý theo hệ tọa độ VN-2000 hoặc WGS-84 (theo kinh độ, vĩ độ thuộc độ, phút, giây), cốt đất tự nhiên so với mực nước biển trung bình).
5. Độ cao dự kiến xây dựng công trình:
 6. Cốt đất tự nhiên khu vực xây dựng công trình:
 7. Thời gian xây dựng công trình:
- Văn bản gửi kèm:

Đề nghị Bộ Tổng Tham mưu xem xét, giải quyết theo quy định./.

NGƯỜI LÀM ĐƠN
(Ký, ghi rõ họ tên)



